

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG XUÂN HÒA  
TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂY ÚC**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Năm học 2025 - 2026**

*(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**1.1. Tên cơ sở giáo dục**

Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tây Úc

**1.2. Địa chỉ**

Trụ sở chính: Số 43 Nguyễn Thông, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ sở 2: 84 Bà Huyện Thanh Quan, phường Nhiều Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh.

**1.3. Loại hình**

Trường trung học tư thực có nhiều cấp học, có cấp cao nhất là THCS

Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**1.4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu**

- *Sứ mạng:*

Dựa trên truyền thống văn hóa Việt Nam và thẩm nhuần tinh thần quốc tế, các học sinh tại trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tây Úc được giáo dục để trở thành những công dân toàn cầu đầy năng động và nhiệt huyết, có khả năng du học ở tất cả các trường trên toàn thế giới.

- *Tầm nhìn:*

Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tây Úc mang đến một chương trình giáo dục được tổ chức chặt chẽ và lấy học sinh làm trung tâm, thông qua triết lý học tập tiên tiến được thiết kế để thúc đẩy quyền công dân thế giới. Học sinh được thử thách bởi một chương trình năng động về học tập chủ động để mang đến sự hiểu biết và với niềm tin rằng các em có khả năng làm cho thế giới trở nên tốt đẹp hơn.

- *Mục tiêu:*

+ Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tây Úc mang đến sự đa dạng trong trải nghiệm giáo dục quốc tế cho các em học sinh;

+ Phương pháp giảng dạy lấy học sinh làm trung tâm và để học sinh được trải nghiệm học tập tích cực;

+ Cộng đồng là một nguồn lực quý giá của quá trình học tập;

+ Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tây Úc tích cực thúc đẩy khái niệm “Quyền công dân toàn cầu” và trao quyền cho học sinh hành động trước các vấn đề ảnh hưởng đến cuộc sống của chính mình và người khác;

+ Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tây Úc là một ngôi trường thúc đẩy các



giá trị bền vững trong học sinh và cộng đồng nhà trường.

### **1.5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển**

Trường hiện nay tọa lạc tại số 43 Nguyễn Thông, gần với các tuyến đường chính của thành phố, kết nối thuận tiện với các phường trung tâm như phường Tân Định, phường Sài Gòn, phường Hòa Hưng, phường Phú Nhuận, phường Gia Định, thuận lợi cho việc đi lại và học tập của học sinh. Trường được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát, hỗ trợ kịp thời của lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh, các cấp chính quyền địa phương.

Năm học 2025 - 2026, trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tây Úc đạt chuẩn kiểm định chất lượng mức độ 1 (tháng 5/2025). Trong các năm học vừa qua và năm học 2025 - 2026 học sinh lên lớp đều đạt tỷ lệ 100%, hoàn thành chương trình tiểu học và tốt nghiệp THCS đều đạt 100%. Nhiều giải thưởng học sinh đạt được ở cấp Quốc gia, Quốc tế. Những kết quả đó đã phần nào khẳng định chất lượng của nhà trường luôn ổn định và ngày một nâng cao.

Đội ngũ giáo viên trẻ, nhiệt tình, năng động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm cao, thích ứng nhanh với sự thay đổi của chương trình mới. Chất lượng giáo dục của nhà trường đã tạo được uy tín trong ngành, địa phương nên học sinh, cha mẹ học sinh luôn tin tưởng đối với mọi hoạt động giáo dục trong nhà trường. Khuôn viên nhà trường thoáng mát, sạch sẽ phù hợp với môi trường giáo dục tích cực.

Sự quan tâm của lãnh đạo về điều kiện luyện tập thể thao, việc đầu tư nguồn tài chính cho hoạt động rèn luyện, đào tạo giúp cho học sinh có năng khiếu phát huy khả năng các môn thể dục, thể thao và giành nhiều giải thưởng trong các Hội thi cấp thành phố.

Các hoạt động ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm, hoạt động của các câu lạc bộ, công tác rèn luyện các kỹ năng mềm cho học sinh được phát triển tốt, đã nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh.

Công tác tài chính được lãnh đạo các cấp quan tâm nên đã góp phần cải thiện được đời sống của giáo viên.

Việc triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 mang đến cho nhà trường cơ hội đổi mới toàn diện và phát huy tiềm năng sẵn có. Đây là dịp để đội ngũ giáo viên nâng cao năng lực chuyên môn, tích cực bồi dưỡng nghiệp vụ, tiếp cận các nội dung, phương pháp, công nghệ dạy học và kiểm tra đánh giá hiện đại, phù hợp với yêu cầu của chương trình mới. Đồng thời, nhà trường có điều kiện rà soát, đầu tư và đồng bộ hóa hệ thống thiết bị, phương tiện dạy học, góp phần tạo dựng môi trường giáo dục năng động, đáp ứng tốt hơn nhu cầu dạy và học trong giai đoạn đổi mới.

### **1.6. Thông tin người đại diện pháp luật**

- Họ và tên: Nguyễn Hoàng Minh Tâm
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: 43 Nguyễn Thông, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: 028.7109 5077
- Địa chỉ thư điện tử: schooloffice@wass.edu.vn



### **1.7. Tổ chức bộ máy**

#### **a) Quyết định cho phép thành lập trường và Quyết định cho phép hoạt động giáo dục:**

- Quyết định cho phép thành lập trường: Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Quận 3.
- Quyết định cho phép hoạt động giáo dục: Quyết định số 619/QĐ-GDDT ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Phòng giáo dục và đào tạo Quận 3

#### **b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:**

- Quyết định công nhận Hội đồng trường: Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 3 về việc công nhận Hội đồng trường của Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tây Úc nhiệm kỳ 2024 - 2029.

##### **- Danh sách thành viên Hội đồng trường**

- |                        |                                         |
|------------------------|-----------------------------------------|
| 1. Trần Văn Rững       | Chủ tịch Hội đồng trường;               |
| 2. Bùi Thị Hồng Thắm   | Thành viên Hội đồng trường;             |
| 3. Trần Thị Tố Như     | Thư ký Hội đồng trường;                 |
| 4. Lê Thị Thuỷ Tiên    | Thành viên Hội đồng trường;             |
| 5. Trần Văn Ruyến      | Thành viên Hội đồng trường;             |
| 6. Nguyễn Thị Kiều Nhi | Thành viên Hội đồng trường; Hiệu trưởng |
| 7. Lâm Phan Kiều Lanh  | Thành viên Hội đồng trường.             |

#### **c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng**

- Quyết định số 2883/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường Xuân Hòa về việc công nhận Hiệu trưởng trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tây Úc, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

- Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 3 về việc công nhận Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tây Úc, nhiệm kỳ 2024 - 2029;

- Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 3 về việc công nhận Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tây Úc, nhiệm kỳ 2024 - 2029;

#### **d) Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy**

##### **- Quy chế hoạt động**

+ Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

+ Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh.



- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
- + Trường phổ thông tư thục có nhiệm vụ và quyền hạn như trường phổ thông công lập theo quy định tại Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục.
- + Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.
- + Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.
- + Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- + Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.
- + Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.
- + Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.
- + Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.
- + Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.
- + Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- + Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.
- + Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.
- + Trường phổ thông tư thục tự chủ và tự chịu trách nhiệm về thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển; xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên; huy động, sử dụng và quản lý các nguồn lực để thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông.
- + Trường phổ thông tư thục có trách nhiệm báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định và yêu cầu của các cơ quan quản lý có thẩm quyền.
- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:
  - 01 Hội đồng trường có Chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký và các thành viên khác, tổng cộng có 07 thành viên;
  - 01 Chủ trường, 04 thành viên công ty
  - 01 Hiệu trưởng và 01 Tổ văn phòng (hành chính - giáo vụ)
- Hội đồng thi đua và khen thưởng: được thành lập vào đầu mỗi năm học để tư vấn giúp hiệu trưởng tổ chức các phong trào thi đua, đề nghị danh sách khen thưởng đối với



cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh trong nhà trường. Hoạt động theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hội đồng kỷ luật: Hội đồng kỷ luật học sinh được thành lập để xét hoặc xóa kỷ luật đối với học sinh theo từng vụ việc. Hội đồng kỷ luật học sinh do hiệu trưởng quyết định thành lập và làm chủ tịch. Các thành viên của hội đồng gồm: phó hiệu trưởng, giáo viên chủ nhiệm lớp có học sinh vi phạm, một số giáo viên có kinh nghiệm giáo dục.

- Hội đồng kỷ luật cán bộ, giáo viên, nhân viên được thành lập để xét và đề nghị xử lý kỷ luật đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên theo từng vụ việc. Việc thành lập, thành phần và hoạt động của hội đồng kỷ luật cán bộ, giáo viên, nhân viên được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo trường:**

| TT | Họ và tên             | Chức vụ         | Số điện thoại | Thư điện tử              | Địa chỉ làm việc                        |
|----|-----------------------|-----------------|---------------|--------------------------|-----------------------------------------|
| 1  | Nguyễn Hoàng Minh Tâm | Hiệu trưởng     | 02871095077   | schooloffice@wass.edu.vn | 43 Nguyễn Thông, Phường Xuân Hòa, TPHCM |
| 2  | Nguyễn Thị Hồi        | Phó Hiệu trưởng | 02871095077   | schooloffice@wass.edu.vn | 43 Nguyễn Thông, Phường Xuân Hòa, TPHCM |
| 3  | Phạm Thị Hồng Lê      | Phó Hiệu trưởng | 02871095077   | schooloffice@wass.edu.vn | 43 Nguyễn Thông, Phường Xuân Hòa, TPHCM |

*\*Nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo trường:*

+ Hiệu trưởng:

- Xây dựng chiến lược phát triển nhà trường; quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; kế hoạch giáo dục hằng năm của nhà trường để trình hội đồng trường phê duyệt và tổ chức thực hiện;

- Tổ chức triển khai hoạt động dạy học và các hoạt động khác của trường theo quy định, bảo đảm chất lượng, đúng quy định của pháp luật và kế hoạch đã được hội đồng trường phê duyệt nhằm thực hiện mục tiêu phát triển nhà trường;

- Tổ chức thực hiện các nghị quyết của hội đồng trường; tổ chức, điều hành các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, bảo đảm chất lượng giáo dục và hoạt động của nhà trường trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn được giao;



- Ký hợp đồng lao động đối với giáo viên, nhân viên khi được hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu ủy quyền; bổ nhiệm, miễn nhiệm tổ trưởng, tổ phó, khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên, học sinh theo quy định của pháp luật sau khi được hội đồng trường thông qua;

- Lập dự toán và quyết toán ngân sách hàng năm, trình hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định; báo cáo định kỳ với hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu, hội đồng trường và các cấp quản lý liên quan về công tác tài chính và các hoạt động của nhà trường;

- Bảo đảm trật tự, an ninh và bảo vệ môi trường, an toàn trong trường;

- Được tham dự các cuộc họp của hội đồng trường nhưng không được biểu quyết nếu không phải là thành viên của hội đồng trường; có trách nhiệm báo cáo trước hội đồng trường, hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu về các hoạt động dạy học của trường; có quyền bảo lưu ý kiến không nhất trí với quyết định của hội đồng trường và báo cáo cơ quan quản lý giáo dục trực tiếp xem xét, xử lý.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

+ Phó Hiệu trưởng:

- Điều hành công việc được hiệu trưởng phân công phụ trách hoặc ủy quyền;

- Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý.

#### 1.8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Nhà trường có ban hành đầy đủ các quy chế như:

- + Quy chế hoạt động của Hội đồng thi đua khen thưởng
- + Quy chế dân chủ cơ sở
- + Quy chế đánh giá xếp loại viên chức, người lao động
- + Quy chế công khai
- + Quy chế phối hợp giữa nhà trường và xã hội
- + Quy chế làm việc của nhà trường
- + Quy tắc ứng xử văn hóa trong trường học

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 1. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên cấp tiểu học, năm học 2025 - 2026

| STT | Nội dung                                       | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |     |        |
|-----|------------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|-------------------|-----|-----|-----|--------|
|     |                                                |         | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC           | Tốt | Khá | Đạt | K. Đạt |
|     | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 68      |                  | 1   | 63 | 2  | 2  |                   | 57  | 2   |     |        |
| I   | Giáo viên                                      | 59      |                  | 1   | 58 |    |    |                   | 56  | 2   |     |        |



|     |                                |    |  |   |    |   |   |  |    |   |  |  |
|-----|--------------------------------|----|--|---|----|---|---|--|----|---|--|--|
|     | Giáo viên nhiều môn            | 38 |  | 1 | 37 |   |   |  | 37 |   |  |  |
|     | Giáo viên bộ môn:              | 21 |  |   | 21 |   |   |  | 19 | 2 |  |  |
| 1   | Tiếng dân tộc                  | 0  |  |   |    |   |   |  |    |   |  |  |
| 2   | Ngoại ngữ                      | 12 |  |   | 12 |   |   |  | 12 |   |  |  |
| 3   | Tin học                        | 2  |  |   | 2  |   |   |  | 2  |   |  |  |
| 4   | Âm nhạc                        | 2  |  |   | 2  |   |   |  | 2  |   |  |  |
| 5   | Mỹ thuật                       | 2  |  |   | 2  |   |   |  | 1  | 1 |  |  |
| 6   | Thể dục                        | 2  |  |   | 2  |   |   |  | 2  | 1 |  |  |
| II  | Cán bộ quản lý                 | 1  |  |   | 1  |   |   |  | 1  |   |  |  |
| 1   | Hiệu trưởng                    |    |  |   |    |   |   |  |    |   |  |  |
| 2   | Phó hiệu trưởng                | 1  |  |   | 1  |   |   |  | 1  |   |  |  |
| III | Nhân viên                      | 9  |  |   | 5  | 2 | 2 |  |    |   |  |  |
| 1   | Nhân viên văn thư              | 1  |  |   | 1  |   |   |  |    |   |  |  |
| 2   | Nhân viên kế toán              | 1  |  |   | 1  |   |   |  |    |   |  |  |
| 3   | Nhân viên y tế                 | 2  |  |   |    | 1 | 1 |  |    |   |  |  |
| 4   | Nhân viên thư viện             | 1  |  |   | 1  |   |   |  |    |   |  |  |
| 5   | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | 1  |  |   | 1  |   |   |  |    |   |  |  |
| 6   | Bảo vệ                         | 2  |  |   |    | 1 | 1 |  |    |   |  |  |
| 7   | Nhân viên khác                 | 1  |  |   | 1  |   |   |  |    |   |  |  |
|     |                                |    |  |   |    |   |   |  |    |   |  |  |

**2. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên cấp Trung học cơ sở, năm học 2025 - 2026**

| STT      | Nội dung                                              | Tổng số   | Trình độ đào tạo |          |           |          |    |         | Chuẩn nghề nghiệp |          |     |        |
|----------|-------------------------------------------------------|-----------|------------------|----------|-----------|----------|----|---------|-------------------|----------|-----|--------|
|          |                                                       |           | TS               | ThS      | ĐH        | CĐ       | TC | Dưới TC | Tốt               | Khá      | Đạt | K. Đạt |
|          | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>49</b> |                  | <b>5</b> | <b>42</b> | <b>2</b> |    |         | <b>45</b>         | <b>4</b> |     |        |
| <b>I</b> | <b>Giáo viên</b>                                      |           |                  |          |           |          |    |         |                   |          |     |        |
|          | <b>Trong đó số giáo viên dạy môn:</b>                 | <b>47</b> |                  | <b>3</b> | <b>42</b> | <b>2</b> |    |         | <b>44</b>         | <b>3</b> |     |        |
| 1        | Toán                                                  | 8         |                  | 2        | 6         |          |    |         | 7                 | 1        |     |        |
| 2        | Ngữ văn                                               | 7         |                  | 1        | 6         |          |    |         | 6                 | 1        |     |        |



| STT        | Nội dung                                   | Tổng số   | Trình độ đào tạo |          |           |          |    |         | Chuẩn nghề nghiệp |          |     |        |
|------------|--------------------------------------------|-----------|------------------|----------|-----------|----------|----|---------|-------------------|----------|-----|--------|
|            |                                            |           | TS               | ThS      | ĐH        | CĐ       | TC | Dưới TC | Tốt               | Khá      | Đạt | K. Đạt |
| 3          | Khoa học tự nhiên                          | 2         |                  |          | 2         |          |    |         | 2                 |          |     |        |
| 4          | Lịch sử Địa lý                             | 1         |                  |          | 1         |          |    |         | 1                 |          |     |        |
| 5          | Anh                                        | 6         |                  |          | 6         |          |    |         | 5                 | 1        |     |        |
| 6          | GDCD                                       | 1         |                  |          | 1         |          |    |         | 1                 |          |     |        |
| 7          | Tin                                        | 2         |                  |          | 1         |          |    |         | 2                 |          |     |        |
| 8          | Nhạc                                       | 3         |                  |          | 2         | 1        |    |         | 3                 |          |     |        |
| 9          | Họa                                        | 1         |                  |          | 1         |          |    |         | 1                 |          |     |        |
| 10         | Thê dục                                    | 3         |                  |          | 2         | 1        |    |         | 3                 |          |     |        |
| 11         | HĐ Trải nghiệm HN                          | 1         |                  |          | 1         |          |    |         | 1                 |          |     |        |
| 12         | Giáo dục địa phương                        | 1         |                  |          | 1         |          |    |         | 1                 |          |     |        |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                      | <b>2</b>  |                  | <b>2</b> |           |          |    |         | <b>2</b>          |          |     |        |
| 1          | Hiệu trưởng                                | 1         |                  | 1        |           |          |    |         | 1                 |          |     |        |
| 2          | Phó hiệu trưởng                            | 1         |                  | 1        |           |          |    |         | 1                 |          |     |        |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                           | <b>11</b> |                  |          | <b>10</b> | <b>1</b> |    |         | <b>9</b>          | <b>2</b> |     |        |
| 1          | Nhân viên văn thư                          | 1         |                  |          | 1         |          |    |         |                   |          |     |        |
| 2          | Nhân viên kế toán                          | 1         |                  |          | 1         |          |    |         |                   |          |     |        |
| 3          | Thủ quỹ                                    | 1         |                  |          | 1         |          |    |         |                   |          |     |        |
| 4          | Nhân viên y tế                             | 2         |                  |          | 2         |          |    |         |                   |          |     |        |
| 5          | Nhân viên thư viện                         | 1         |                  |          |           | 1        |    |         |                   |          |     |        |
| 6          | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm             | 2         |                  |          | 1         |          |    |         |                   |          |     |        |
| 7          | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | 1         |                  |          | 1         |          |    |         |                   |          |     |        |
| 8          | Nhân viên công nghệ thông tin              | 2         |                  |          | 1         |          |    |         |                   |          |     |        |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

#### 1. Cấp Tiểu Học

| STT       | Nội dung                   | Số lượng  | Bình quân                        |
|-----------|----------------------------|-----------|----------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Số phòng học/số lớp</b> | <b>31</b> | <b>Số m<sup>2</sup>/học sinh</b> |
| <b>II</b> | <b>Loại phòng học</b>      |           | -                                |
| 1         | Phòng học kiên cố          | 31        | -                                |
| 2         | Phòng học bán kiên cố      | 0         | -                                |



|      |                                                                                    |                     |   |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---|
| 3    | Phòng học tạm                                                                      | 0                   | - |
| 4    | Phòng học nhờ, mượn                                                                | 0                   | - |
| III  | Số điểm trường lẻ                                                                  | 0                   | - |
| IV   | Tổng diện tích đất (m <sup>2</sup> )                                               | 2330 m <sup>2</sup> |   |
| V    | Diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )                                      | 1192 m <sup>2</sup> |   |
| VI   | Tổng diện tích các phòng                                                           | 3266 m <sup>2</sup> |   |
| 1    | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 2300 m <sup>2</sup> |   |
| 2    | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 242 m <sup>2</sup>  |   |
| 3    | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )               | 570 m <sup>2</sup>  |   |
| 4    | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                              | 50 m <sup>2</sup>   |   |
| 5    | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                        | 0 m <sup>2</sup>    |   |
| 6    | Diện tích phòng học tin học 1+2 (m <sup>2</sup> )                                  | 50 m <sup>2</sup>   |   |
| 7    | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                | 30 m <sup>2</sup>   |   |
| 8    | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) | 0 m <sup>2</sup>    |   |
| 9    | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                    | 24 m <sup>2</sup>   |   |
| VII  | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                               |                     |   |
| 1    | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           | 31                  |   |
| 1.1  | Khối lớp 1                                                                         | 05                  |   |
| 1.2  | Khối lớp 2                                                                         | 06                  |   |
| 1.3  | Khối lớp 3                                                                         | 06                  |   |
| 1.4  | Khối lớp 4                                                                         | 08                  |   |
| 1.5  | Khối lớp 5                                                                         | 06                  |   |
| 2    | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                       |                     |   |
| 2.1  | Khối lớp 1                                                                         | 0                   |   |
| 2.2  | Khối lớp 2                                                                         | 0                   |   |
| 2.3  | Khối lớp 3                                                                         | 0                   |   |
| 2.4  | Khối lớp 4                                                                         | 0                   |   |
| 2.5  | Khối lớp 5                                                                         | 0                   |   |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)            | 54                  |   |
| IX   | Tổng số thiết bị dùng chung khác                                                   |                     |   |



|   |                                   |    |  |
|---|-----------------------------------|----|--|
| 1 | Ti vi tương tác                   | 14 |  |
| 2 | Màn hình Led                      | 2  |  |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa                 | 0  |  |
| 4 | Máy chiếu OverHead                | 0  |  |
| 5 | Máy chiếu Projector               | 50 |  |
| 6 | Máy chiếu vật thể                 | 0  |  |
| 7 | Thiết bị khác... (Bảng tương tác) | 14 |  |
| 8 | .....                             |    |  |

|           | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------|----------------------------|
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | 0 m <sup>2</sup>           |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | 800 m <sup>2</sup>         |

|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> |                                                  | 0      |                         |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     |                                                  | 0      |                         |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |           | Số m <sup>2</sup> /học sinh |           |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|-----------|-----------------------------|-----------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ    | Chung                       | Nam/Nữ    |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 4                  | 0                 | 40        | 0                           | 0.15      |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | Đạt chuẩn          |                   | Đạt chuẩn |                             | Đạt chuẩn |

## 2. Cấp Trung học cơ sở

| STT       | Nội dung                   | Số lượng | Bình quân                   |
|-----------|----------------------------|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Số phòng học/số lớp</b> | 21       | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b> | <b>Loại phòng học</b>      |          | -                           |
| 1         | Phòng học kiên cố          | 21       | -                           |
| 2         | Phòng học bán kiên cố      | 0        | -                           |



|             |                                                                                    |                       |                 |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|
| 3           | Phòng học tạm                                                                      | 0                     | -               |
| 4           | Phòng học nhờ, mượn                                                                | 0                     | -               |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                           | 0                     | -               |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                          | 3477.9 m <sup>2</sup> |                 |
| <b>V</b>    | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                                 | 800 m <sup>2</sup>    |                 |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    | 1100 m <sup>2</sup>   |                 |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 50 m <sup>2</sup>     |                 |
| 2           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 377.9 m <sup>2</sup>  |                 |
| 3           | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )               | 1000 m <sup>2</sup>   |                 |
| 4           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                              | 50 m <sup>2</sup>     |                 |
| 5           | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                        | 0 m <sup>2</sup>      |                 |
| 6           | Diện tích phòng học tin học 1+2 (m <sup>2</sup> )                                  | 100 m <sup>2</sup>    |                 |
| 7           | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) | 0 m <sup>2</sup>      |                 |
| 8           | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                    | 50 m <sup>2</sup>     |                 |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                        |                       | Số bộ/lớp       |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           | 21                    |                 |
| 1.1         | Khối lớp 6                                                                         | 07                    | 1               |
| 1.2         | Khối lớp 7                                                                         | 06                    | 1               |
| 1.3         | Khối lớp 8                                                                         | 05                    | 1               |
| 1.4         | Khối lớp 9                                                                         | 03                    | 1               |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                       |                       |                 |
| 2.1         | Khối lớp 6                                                                         | 0                     |                 |
| 2.2         | Khối lớp 7                                                                         | 0                     |                 |
| 2.3         | Khối lớp 8                                                                         | 0                     |                 |
| 2.4         | Khối lớp 9                                                                         | 0                     |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>     | 28                    | Số học sinh/bộ  |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                            |                       | Số thiết bị/lớp |
| 1           | Ti vi tương tác                                                                    | 21                    | 01              |
| 2           | Cát xét                                                                            | 03                    | Dùng chung      |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                                  | 0                     |                 |



|   |                                        |    |                  |
|---|----------------------------------------|----|------------------|
| 4 | Máy chiếu OverHead/ Projector/ vật thể | 15 | Tại Phòng bộ môn |
| 5 | Ipad                                   | 28 |                  |
| 6 | Laptop                                 | 28 |                  |

|    | Nội dung | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|----------------------------|
| X  | Nhà bếp  | 50 m <sup>2</sup>          |
| XI | Nhà ăn   | 330 m <sup>2</sup>         |

|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 21                                               | 500    | 2 m <sup>2</sup> /chỗ   |
| XIII | Khu nội trú                     |                                                  | 0      |                         |

| XIV | Nhà vệ sinh            | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |           | Số m <sup>2</sup> /học sinh |           |
|-----|------------------------|--------------------|-------------------|-----------|-----------------------------|-----------|
|     |                        |                    | Chung             | Nam/Nữ    | Chung                       | Nam/Nữ    |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh      | 4                  | 0                 | 20        | 0                           | 0.2       |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh | Đạt chuẩn          |                   | Đạt chuẩn |                             | Đạt chuẩn |

(\*Theo Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDDT của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|       | Nội dung                                     | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

\* Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: (danh sách đính kèm)



#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kế hoạch tự đánh giá, Kết quả đánh giá ngoài và công nhận kiểm định chất lượng giáo dục của trường; Kế hoạch cải tiến chất lượng.

Nhà trường luôn chú trọng công tác tự đánh giá và cải tiến chất lượng giáo dục theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

- Về kết quả Đánh giá ngoài và Công nhận kiểm định chất lượng giáo dục:

Trong năm học 2024 - 2025, nhà trường đã hoàn thành việc đánh giá ngoài theo đúng các văn bản hướng dẫn và đã được công nhận đạt cấp độ 1, có giá trị trong giai đoạn 2025 - 2030.

- Về Kế hoạch tự đánh giá và Cải tiến chất lượng giáo dục:

Năm học 2024 - 2025, nhà trường đã được đánh giá kiểm định chất lượng công nhận đạt cấp độ 1, năm học 2025 - 2026 vừa qua và các năm học tiếp theo trường sẽ tiếp tục phát huy những thành quả đã đạt được từ kết quả kiểm định. Đồng thời, chúng tôi tập trung triển khai hiệu quả các khuyến nghị từ báo cáo đánh giá ngoài để duy trì và không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục trong suốt giai đoạn được công nhận (2025 - 2030).

Hàng năm, nhà trường sẽ chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục nhằm khắc phục những hạn chế và phát huy các điểm mạnh, góp phần đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày càng phát triển.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 - 2026

##### 1. Cấp Tiểu học

| STT | Nội dung                                  |           | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |       |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------|-----------|---------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|     |                                           |           |         | Lớp 1                 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| I   | Tổng số học sinh                          |           | 760     | 109                   | 145   | 151   | 197   | 158   |
| II  | Số học sinh học 2 buổi/ngày               |           | 760     | 109                   | 145   | 151   | 197   | 158   |
| III | Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất |           | 760     | 109                   | 145   | 151   | 197   | 158   |
| 1   | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | Phẩm chất | 739     | 109                   | 143   | 145   | 191   | 151   |
|     |                                           |           | 97,2%   | 100%                  | 98,6% | 96,0% | 97,0% | 95,6% |
|     |                                           | Năng lực  | 746     | 107                   | 145   | 146   | 192   | 156   |
|     |                                           |           | 98,2%   | 98,2%                 | 100%  | 96,7% | 97,5% | 98,7% |
| 2   | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | Phẩm chất | 21      | 0                     | 2     | 6     | 6     | 7     |
|     |                                           |           | 2,8%    | 0                     | 1,4%  | 4,0%  | 3,0%  | 4,4%  |
|     |                                           | Năng lực  | 14      | 2                     | 0     | 5     | 5     | 2     |



|           |                                                                    |           |            |            |            |            |            |            |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|-----------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|           |                                                                    |           | 1,8%       | 1,8%       | 0          | 3,3%       | 2,5%       | 1,2%       |
| 3         | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)                              | Phẩm chất | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
|           |                                                                    |           | 0%         | 0%         | 0%         | 0%         | 0%         | 0%         |
|           |                                                                    | Năng lực  | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
|           |                                                                    |           | 0%         | 0%         | 0%         | 0%         | 0%         | 0%         |
| <b>IV</b> | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>                       |           | <b>760</b> | <b>109</b> | <b>145</b> | <b>151</b> | <b>197</b> | <b>158</b> |
| 1         | Hoàn thành tốt + Hoàn thành Xuất sắc<br>(tỷ lệ so với tổng số)     |           | 664        | 97         | 139        | 132        | 157        | 139        |
|           |                                                                    |           | 87,4%      | 89,0%      | 95,9%      | 87,4%      | 79,7%      | 88,0%      |
| 2         | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               |           | 96         | 12         | 6          | 19         | 40         | 19         |
|           |                                                                    |           | 12,6%      | 11,0%      | 4,1%       | 12,6%      | 20,3%      | 12,0%      |
| 3         | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)                          |           | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| <b>V</b>  | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                   |           |            |            |            |            |            |            |
| 1         | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  |           | 760        | 109        | 145        | 151        | 197        | 158        |
|           |                                                                    |           | 100%       | 100%       | 100%       | 100%       | 100%       | 100%       |
| a         | Trong đó:<br>HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số) |           | 663        | 97         | 138        | 132        | 157        | 139        |
|           |                                                                    |           | 87,2%      | 89,0%      | 95,2%      | 87,4%      | 79,7%      | 88,0%      |
| b         | HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)                |           | 17         | 2          | 5          | 5          | 2          | 2          |
|           |                                                                    |           | 2,2%       | 1,8%       | 3,4%       | 3,3%       | 1,0%       | 1,3%       |
| 2         | Ở lại lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                |           | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |

## 2. Cấp Trung học cơ sở

| STT      | Nội dung                                       | Tổng số       | Chia ra theo khối lớp |               |             |            |
|----------|------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-------------|------------|
|          |                                                |               | Lớp 6                 | Lớp 7         | Lớp 8       | Lớp 9      |
| <b>I</b> | <b>Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện</b> | <b>573</b>    | <b>187</b>            | <b>154</b>    | <b>143</b>  | <b>89</b>  |
| 1        | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                     | 572<br>99,83% | 187<br>100%           | 153<br>99,35% | 143<br>100% | 89<br>100% |



| STT        | Nội dung                                                                  | Tổng số       | Chia ra theo khối lớp |               |               |              |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------|--------------|
|            |                                                                           |               | Lớp 6                 | Lớp 7         | Lớp 8         | Lớp 9        |
| 2          | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                                | 1<br>0,17%    | 0<br>0%               | 1<br>0,65%    | 0<br>0%       | 0<br>0%      |
| 3          | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                                                | 0<br>0%       | 0<br>0%               | 0<br>0%       | 0<br>0%       | 0<br>0%      |
| 4          | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)                                           | 0<br>0%       | 0<br>0%               | 0<br>0%       | 0<br>0%       | 0<br>0%      |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                                      | <b>573</b>    | <b>187</b>            | <b>154</b>    | <b>143</b>    | <b>89</b>    |
| 1          | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                                | 467<br>81,5%  | 163<br>87,17%         | 129<br>83,77% | 110<br>76,92% | 65<br>73,3%  |
| 2          | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                                | 97<br>16,93%  | 23<br>12,3%           | 22<br>14,29%  | 31<br>21,68%  | 21<br>23,6%  |
| 3          | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                                                | 9<br>1,57%    | 1<br>1,53%            | 3<br>1,95%    | 2<br>1,4%     | 3<br>3,37%   |
| 4          | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)                                           | 0<br>0%       | 0<br>0%               | 0<br>0%       | 0<br>0%       | 0<br>0%      |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                          | <b>573</b>    | <b>187</b>            | <b>154</b>    | <b>143</b>    | <b>89</b>    |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 573<br>100%   | 187<br>100%           | 154<br>100%   | 143<br>100%   | 89<br>100%   |
| a          | Học sinh xuất sắc<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               | 268<br>46,78% | 99<br>52,94%          | 78<br>41,71%  | 59<br>41,26%  | 33<br>37,08% |
| b          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                   | 197<br>34,38% | 69<br>36,90%          | 51<br>33,12%  | 46<br>32,17%  | 31<br>34,83% |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 0<br>0%       | 0<br>0%               | 0<br>0%       | 0<br>0%       | 0<br>0%      |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 0<br>0%       | 0<br>0%               | 0<br>0%       | 0<br>0%       | 0<br>0%      |
| 4          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                            | 3<br>0,52%    | 0<br>0%               | 1<br>0,65%    | 2<br>1,40%    | 0<br>0%      |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                     | 0<br>0%       | 0<br>0%               | 0<br>0%       | 0<br>0%       | 0<br>0%      |
| 6          | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | 0<br>0%       | 0<br>0%               | 0<br>0%       | 0<br>0%       | 0<br>0%      |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                      | <b>573</b>    | <b>187</b>            | <b>154</b>    | <b>143</b>    | <b>89</b>    |
| 1          | Cấp huyện                                                                 | 0             | 0                     | 0             | 0             | 0            |
| 2          | Cấp tỉnh/thành phố                                                        | 01            | 0                     | 0             | 0             | 01           |

HÓA  
NG  
C V,  
CỠ  
ÚC



| STT  | Nội dung                                                    | Tổng số     | Chia ra theo khối lớp |       |       |             |
|------|-------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------|-------|-------------|
|      |                                                             |             | Lớp 6                 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9       |
| 3    | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                      | 0           | 0                     | 0     | 0     |             |
| V    | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp                   | 89<br>100%  |                       |       |       | 89<br>100%  |
| VI   | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp                       | 89<br>100%  |                       |       |       | 89<br>100%  |
| 1    | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)                                 | 65<br>73%   |                       |       |       | 65<br>73%   |
| 2    | Khá ((tỷ lệ so với tổng số)                                 | 21<br>23,6% |                       |       |       | 21<br>23,6% |
| 3    | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)                           | 3<br>3,4%   |                       |       |       | 3<br>3,4%   |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số) |             |                       |       |       |             |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ                              |             |                       |       |       |             |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số                                |             |                       |       |       |             |

## VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Các khoản thu, chi (thực hiện tự thu, tự chi theo quy chế trường dân lập)

#### 1.1. Các khoản thu

- Học phí.
- Các khoản thu khác: phí dịch vụ (xe đưa rước, đồng phục, giáo trình, ...).

#### 1.2. Các khoản chi

- Tiền lương và phúc lợi cho đội ngũ.
- Các khoản chi cho việc đảm bảo vận hành cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giáo dục.
- Chi phí cho các dịch vụ thuê mướn để phục vụ hoạt động giáo dục.
- Chi hỗ trợ người học (học bổng, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng, ...)
- Các khoản chi khác như đào tạo chuẩn nghề nghiệp, bồi dưỡng thường xuyên, tham quan và học tập trong và ngoài nước, giao lưu quốc tế.

### 2. Kết quả chính sách hỗ trợ người học

- Số học sinh nhận phần thưởng tuyển sinh đầu cấp (lớp 1, lớp 6): 41
- Số suất ưu đãi học phí cho con cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường: 05
- Số học sinh có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ: 0

## VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018 các cấp học; tăng cường bảo đảm an toàn trường học; thực hiện hiệu quả phân cấp quản lý gắn với trách



nhiệm giải trình trong tổ chức thực hiện kế hoạch năm học theo quy định và phù hợp với thực tiễn tại địa phương.

2. Thực hiện phát triển trường, lớp và đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

3. Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý; xây dựng kế hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và tự bồi dưỡng để có đủ giáo viên, đảm bảo chất lượng dạy học các môn học, hoạt động giáo dục theo Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; triển khai hiệu quả công tác đánh giá và bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp và chuẩn hiệu trưởng.

4. Đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học; thực hiện quản trị trường học dân chủ, kỷ cương, nề nếp, chất lượng và hiệu quả giáo dục; Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, quy tắc ứng xử văn hóa trường học, phòng chống bạo lực học đường, công khai trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo,... trong đội ngũ nhà giáo, học sinh theo quy định.

5. Tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra, giám sát theo quy định; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; phát động, tổ chức các phong trào thi đua, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong công tác dạy học.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2025 - 2026 của trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tây Úc./.

Nơi nhận:

- Phòng KT&KDCLGD
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)



NGUYỄN HOÀNG MINH TÂM

